

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch
Ông Daisuke Komoto	Ủy viên
Ông Shinijo Suga	Ủy viên
Ông Doãn Trường Giang	Ủy viên
Ông Trần Văn Thiệu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Văn Quang	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hưng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Chi	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Doãn Văn Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 031503/2019/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 4 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Ngày 15 tháng 03 năm 2019



Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.520.680.432	96.826.420.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.784.460.431	30.439.676.632
1. Tiền	111		7.683.408.434	3.895.466.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.101.051.997	26.544.210.214
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	50.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.390.971.213	14.787.767.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		133.860.647	232.718.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.854.049.917	1.441.830.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	25.448.095.363	16.817.071.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.086.091.365)	(3.744.909.801)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.056.651	41.056.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	11.226.390.739	11.533.238.358
1. Hàng tồn kho	141		11.226.390.739	11.533.238.358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.858.049	65.738.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	118.858.049	65.738.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.076.237.053	70.463.924.514
I. Tài sản cố định	220		52.762.232.593	56.338.364.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52.342.232.593	55.918.364.627
- Nguyên giá	222		358.613.872.928	361.892.689.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.271.640.335)	(305.974.324.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	420.000.000	420.000.000
- Nguyên giá	228		926.400.000	926.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.400.000)	(506.400.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	20.000.000.000	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		13.314.004.460	14.125.559.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	13.314.004.460	14.125.559.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.596.917.485	167.290.345.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.517.131.880	50.636.061.187
I. Nợ ngắn hạn	310		42.437.702.496	31.802.496.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.703.664.805	2.709.889.548
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	23.468.682.480	17.683.503.433
3. Phải trả người lao động	314		8.105.047.738	5.428.684.343
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	2.107.519.747	1.667.574.080
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	4.950.150.255	4.284.204.050
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.637.471	28.640.640
II. Nợ dài hạn	330		21.079.429.384	18.833.565.093
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	21.079.429.384	18.833.565.093
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.079.785.605	116.654.284.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	128.079.785.605	116.654.284.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.475.109.562	33.475.109.562
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.833.887.553	33.395.820.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.535.212.089	5.137.388.391
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		31.298.675.464	28.258.432.358
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		233.724.330	246.289.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		191.596.917.485	167.290.345.458

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Doãn Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	437.260.947.088	325.550.413.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	12.623.279.974	8.163.556.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	424.637.667.114	317.386.856.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	327.637.111.145	249.302.628.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.000.555.969	68.084.228.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.134.798.365	2.827.851.911
7. Chi phí tài chính	22		9.673.973	129.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	36.085.750.475	21.679.746.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	9.186.776.351	9.796.760.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.853.153.535	39.435.443.699
11. Thu nhập khác	31	VI.5	5.653.972.110	640.595.822
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.878.043.278	861.394.324
13. Lợi nhuận khác	40		1.775.928.832	(220.798.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.629.082.367	39.214.645.197
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	11.296.682.573	7.909.923.039
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.332.399.794	31.304.722.158
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.298.675.464	31.258.432.358
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33.724.330	46.289.800
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	14.626	9.875
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		14.626	9.875



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 03 năm 2019



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Doãn Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	57.629.082.367	39.214.645.197
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.761.285.365	18.766.073.706
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.493.928.523)	(2.827.851.911)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.896.439.209	55.152.866.992
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(11.058.203.758)	1.498.914.385
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	306.847.619	(1.550.054.851)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	8.290.355.159	(326.249.606)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	758.435.877	(6.866.920.734)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.568.867.039)	(6.447.896.633)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(725.270.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.625.007.067	40.735.389.053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.178.799.655)	(9.019.191.959)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	455.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.487.574.847	2.827.851.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.236.224.808)	(46.191.340.048)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.043.998.460)	(21.018.931.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.043.998.460)	(21.018.931.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.655.216.201)	(26.474.882.127)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.439.676.632	56.914.558.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.784.460.431	30.439.676.632

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Doãn Văn Quang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 5700433939 ngày 06 tháng 01 năm 2016 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần với cơ cấu vốn góp như sau:

Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ góp vốn	Số tiền đã góp đến 31/12/2018
Ông Doãn Trường Giang	418.209	13,94%	4.182.090.000
Bà Phạm Thị Hương	600.000	20,00%	6.000.000.000
Aseed Holding Co.,Ltd	940.000	31,33%	9.400.000.000
Ông Đoàn Đức Cẩn	450.000	15,00%	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt	50.000	1,67%	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ngân Hà	50.000	1,67%	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	4.750	0,16%	47.500.000
Các cổ đông khác	487.041	16,23%	4.870.410.000
Cộng	3.000.000	100%	30.000.000.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 215 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 199 người).

Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long có 01 công ty con. Cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	Quảng Ninh	99,00%	Sản xuất bia và nước giải khát

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác).
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp.
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, và quyền sử dụng đất lâu dài. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chai, keg đựng bia, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.393.787.371	540.692.643
Tiền gửi ngân hàng	6.289.621.063	3.354.773.775
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.101.051.997	26.544.210.214
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long</i>	-	25.494.648.216
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	11.101.051.997	1.049.561.998
Cộng	18.784.460.431	30.439.676.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Trung tâm khách hàng Cao Cấp (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (ii)	10.000.000.000	-
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
b. Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	20.000.000.000	-
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>
(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Trung tâm khách hàng Cao cấp với thời hạn 6 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 7.2%/năm.		
(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với thời hạn 6 tháng, lãi suất 5,1%/năm.		
(iii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với thời hạn 24 tháng, lãi suất 7.2%/năm..		

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng	3.299.645.400	1.345.815.900
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	2.086.091.365	3.744.909.081
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	17.637.875.304	10.122.945.860
Phải thu khác	2.424.483.294	1.603.401.137
Cộng	<u>25.448.095.363</u>	<u>16.817.071.978</u>
(*) Khoản ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hạ Long gồm 02 Hợp đồng:		
- Hợp đồng cầm cố số 01/2018/230748/HDBD ngày 19/03/2018, với số tiền cầm cố là 10.659.027.778 đồng để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C theo đơn đề nghị phát hành tin dụng số 01/2018/LC/DM-BIDV ngày 19/03/2018.		
- Hợp đồng cầm cố số 02/2018/230748/HĐCC ngày 30/10/2018, với số tiền cầm cố là 600.000.000 đồng để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của bên cầm cố đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai.		

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118.858.049	65.738.499
Cộng	<u>118.858.049</u>	<u>65.738.499</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.902.764.444	11.236.763.136
Chi phí sửa chữa	2.144.516.548	2.754.638.274
Chi phí trả trước dài hạn khác	266.723.468	134.158.477
Cộng	<u>13.314.004.460</u>	<u>14.125.559.887</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu tiền đến bù, giải phóng mặt bằng	2.086.091.365	-	3.744.909.081	-
Cộng	2.086.091.365	-	3.744.909.081	(3.744.909.081)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.856.949.895	-	7.924.049.340	-
Công cụ, dụng cụ	126.551.730	-	145.421.695	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.670.618.552	-	2.057.084.665	-
Thành phẩm	507.880.707	-	1.385.499.469	-
Hàng hoá	64.389.855	-	21.183.189	-
Cộng	11.226.390.739	-	11.533.238.358	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018		Số đã thực nộp trong năm VND		Số phải nộp trong năm VND		01/01/2018	
	31/12/2018 VND	Dự phòng VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND
Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng	890.067.937	-	73.815.223.967	74.388.285.930	74.388.285.930	1.463.129.900	74.388.285.930	1.463.129.900
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.951.510.860	-	140.170.473.301	136.795.350.003	136.795.350.003	7.576.387.562	136.795.350.003	7.576.387.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.637.738.573	-	11.296.682.573	8.568.867.039	8.568.867.039	7.909.923.039	8.568.867.039	7.909.923.039
Thuế thu nhập cá nhân	604.231.319	-	1.708.125.210	1.781.584.314	1.781.584.314	677.690.423	1.781.584.314	677.690.423
Thuế tài nguyên	14.057.600	-	322.160.000	340.970.839	340.970.839	32.868.439	340.970.839	32.868.439
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	747.655.426	747.655.426	747.655.426	-	747.655.426	-
Phi, lệ phí khác phải nộp nhà nước	371.076.191	-	729.910.153	382.338.032	382.338.032	23.504.070	382.338.032	23.504.070
Cộng	23.468.682.480	-	228.790.230.630	223.005.051.583	223.005.051.583	17.683.503.433	223.005.051.583	17.683.503.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	36.346.418.475	295.876.297.516	25.388.567.344	4.281.405.803	361.892.689.138
Mua trong năm	-	1.993.543.291	5.185.256.364	-	7.178.799.655
Phân loại lại	-	(42.839.066)	42.839.066	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.275.511.103)	(2.182.104.762)	-	(10.457.615.865)
Tại ngày 31/12/2018	36.346.418.475	289.551.490.638	28.434.558.012	4.281.405.803	358.613.872.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	27.905.397.698	257.586.076.438	16.405.075.226	4.077.775.149	305.974.324.511
Khấu hao trong năm	1.478.429.232	5.745.398.700	2.469.165.542	68.291.891	9.761.285.365
Phân loại lại	-	(42.839.066)	42.839.066	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.281.864.779)	(2.182.104.762)	-	(9.463.969.541)
Tại ngày 31/12/2018	29.383.826.930	256.006.771.293	16.734.975.072	4.146.067.040	306.271.640.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	8.441.020.777	38.290.221.078	8.983.492.118	203.630.654	55.918.364.627
Tại ngày 31/12/2018	6.962.591.545	33.544.719.345	11.699.582.940	135.338.763	52.342.232.593

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 252.664.208.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 148.535.056.366 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	420.000.000	506.400.000	926.400.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>420.000.000</u>	<u>506.400.000</u>	<u>926.400.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	506.400.000	506.400.000
Tại ngày 31/12/2018	-	<u>506.400.000</u>	<u>506.400.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>420.000.000</u>	-	<u>420.000.000</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>420.000.000</u>	-	<u>420.000.000</u>

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thường cho các đại lý	2.045.670.000	1.613.382.000
Chi phí phải trả khác	61.849.747	54.192.080
Cộng	<u>2.107.519.747</u>	<u>1.667.574.080</u>

11. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.895.474	125.696.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.916.254.781	4.158.507.963
Cộng	<u>4.950.150.255</u>	<u>4.284.204.050</u>
b) Dài hạn		
- Nhận kỳ quỹ, ký cược dài hạn (i)	21.079.429.384	18.833.565.093
Cộng	<u>21.079.429.384</u>	<u>18.833.565.093</u>

(i) Các khoản nhận kỳ quỹ của các đại lý bia của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	19.537.064.160	33.475.109.562	25.705.884.932	221.034.591	108.939.093.245
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	31.258.432.358	46.289.800	31.304.722.158
Tạm phân phối cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.568.496.541)	(2.103.459)	(2.570.600.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.931.132)	(18.018.931.132)
Số dư tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	19.537.064.160	33.475.109.562	33.395.820.749	246.289.800	116.654.284.271
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	46.298.675.464	33.724.330	46.332.399.794
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.860.608.660)	(2.291.340)	(1.862.900.000)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(18.000.000.000)	(43.998.460)	(18.043.998.460)
Tạm phân phối cổ tức (i)	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	30.000.000.000	19.537.064.160	33.475.109.562	44.833.887.553	233.724.330	128.079.785.605

(i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 70% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 21 tỷ trong đó 10% tương ứng 3 tỷ đã chi trong năm 2017, và tạm ứng cổ tức năm 2018 với số tiền 15 tỷ tương ứng 50% cổ phần, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 104/NQ-ĐHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2018.

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	437.260.947.088	325.550.413.328
Trong đó:		
Doanh thu bán bia	383.996.310.208	290.747.888.210
Doanh thu vận chuyển bia	53.264.636.880	34.802.525.118
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.623.279.974	8.163.556.505
- Chiết khấu thương mại	12.623.279.974	8.163.556.505
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.637.667.114	317.386.856.823

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán bia	301.274.630.911	231.553.514.361
Giá vốn vận chuyển bia	26.362.480.234	17.749.113.663
Cộng	327.637.111.145	249.302.628.024

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.134.798.365	2.827.851.911
Cộng	4.134.798.365	2.827.851.911

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.491.564.963	6.034.323.179
Các khoản chi phí khác	26.594.185.512	15.645.423.626
Cộng	36.085.750.475	21.679.746.805
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.917.777.676	4.656.412.889
Các khoản chi phí khác	4.927.817.111	5.140.347.339
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.658.818.436)	-
Cộng	9.186.776.351	9.796.760.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	455.000.000	-
Thanh lý bao bì	3.140.864.349	-
Thu bồi hoàn tiền đặt cọc vỏ chai	1.140.726.200	-
Các khoản khác	917.381.561	640.595.822
Cộng	5.653.972.110	640.595.822

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý bao bì	2.503.933.447	-
Truy thu, phạt và chậm nộp thuế	344.264.200	-
Chi phí bán điện	446.303.328	389.776.922
Các khoản khác	583.542.303	471.617.402
Cộng	3.878.043.278	861.394.324

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.629.082.367	39.214.645.197
Điều chỉnh cho các khoản	(1.145.669.502)	334.970.000
Cộng: Chi phí không được trừ	513.148.934	334.970.000
Trừ: Thu nhập từ hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi không đủ điều kiện là chi phí tính thuế những năm trước	(1.658.818.436)	-
Thu nhập tính thuế	56.483.412.865	39.549.615.197
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	11.296.682.573	7.909.923.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.298.675.464	31.258.432.358
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.419.865.493	1.633.766.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.878.809.971	29.624.666.358
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.626	9.875

Chỉ tiêu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được tính theo phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 104/NQ- ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018. Năm tài chính 2018, Công ty chưa phân phối lợi nhuận cho quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên lợi nhuận đạt được trong năm. Khi tính lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2018, Công ty tạm điều chỉnh số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ đã trích năm 2017 được đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 phê duyệt. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 được trình bày lại theo số quỹ khen thưởng phúc lợi được trích đã được Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt có thay đổi với số tạm trích như sau:

	Số liệu năm 2017 trước điều chỉnh VND	Số liệu năm 2017 sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.258.432.358	31.258.432.358
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.870.075.979	1.633.766.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.388.356.379	29.624.666.358
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.463	9.875

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.057.616.583	94.970.325.853
Chi phí nhân công	49.218.647.936	27.556.440.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.761.785.365	18.766.073.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	40.545.471.464	32.601.564.403
Cộng	235.583.521.348	173.894.404.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2018:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lương và các khoản thưởng	1.190.163.027	904.445.591
Cộng	1.190.163.027	904.445.591

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

**Đào Thị Xuyên**
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

**Đào Thị Xuyên**
Kế toán trưởng**Doãn Văn Quang**
Tổng Giám đốc